

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 14-6-2021.

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Tâm.

Ông Lê Văn Linh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2022/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 3 năm 2022 “Về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị T, sinh năm: 1978 (có mặt).

Cư trú tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Ngô Văn N, sinh năm: 1973 (có mặt).

Cư trú tại: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 3 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Đoàn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị T và ông Ngô Văn N tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 1999, nhưng từ đó đến nay bà T và ông N không có đăng ký kết hôn. Sau thời gian chung sống giữa bà T và ông N phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống không còn hạnh phúc, nên bà T yêu cầu tuyên bố không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông N có 01 người con chung tên Ngô Anh T, sinh ngày 10/11/2000, hiện nay cháu T đã thành niên không mắc bệnh tật gì, nên bà T không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời gian chung sống bà T và ông N không có tài sản chung và nợ chung, nên bà T không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Đoàn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Ngô Văn N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà T tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 1999, nhưng từ đó đến nay ông N và bà T không có đăng ký kết hôn. Sau thời gian chung sống giữa ông N và bà T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống không còn hạnh phúc, nên ông N cũng yêu cầu tuyên bố không công nhận ông N và bà T là vợ chồng.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống ông N và bà T có 01 người con chung tên Ngô Anh T, sinh ngày 10/11/2000, hiện nay cháu T đã thành niên không mắc bệnh tật gì, nên ông N không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời gian chung sống ông N và bà T không có tài sản chung và nợ chung, nên ông N không yêu cầu giải quyết.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị T. Về quan hệ hôn nhân: tuyên bố không công nhận bà T và ông N là vợ chồng; về con chung: do cháu Ngô Anh T, sinh ngày 10/11/2000, hiện nay đã thành niên, bà T và ông N không có yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: bà T và ông N không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 3 năm 2022 của nguyên đơn bà Đoàn Thị T thì bà T kiện ông Ngô Văn N là bị đơn cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị T và ông Ngô Văn N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999, nhưng từ đó đến nay không có đăng ký kết hôn.

Xét thấy: Bà T và ông N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Tại phiên tòa bà T và ông N cùng yêu cầu tuyên bố không công nhận bà T và ông N là vợ chồng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử tuyên bố không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Đoàn Thị T và ông Ngô Văn N cùng xác định trong thời gian chung sống bà T và ông N có 01 người con chung tên Ngô Anh T, sinh ngày 10/11/2000. Hiện nay cháu T đã thành niên không mắc bệnh tật gì, bà T và ông N không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Đoàn Thị T và ông Ngô Văn N cùng xác định trong thời gian chung sống bà T và ông N không có tài sản chung. Tại phiên tòa bà T và ông N không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Đoàn Thị T và ông Ngô Văn N cùng xác định trong thời gian chung sống bà T và ông N không có nợ chung. Tại phiên tòa bà T và ông N không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị T. Như đã nhận định ở phần trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bà Đoàn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001819 ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; ông Ngô Văn N không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Ngoài ra, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Đoàn Thị T và ông Ngô Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Do cháu Ngô Anh T, sinh ngày 10/11/2000 hiện nay đã thành niên, bà T và ông N không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đoàn Thị T và ông Ngô Văn N không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đoàn Thị T phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bà T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001819 ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, như vậy bà T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; ông Ngô Văn N không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo